

Số: 780/QĐ-UBND

Yên Thế, ngày 08 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Tân Hiệp,
huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022 - 2035, tỷ lệ 1/5.000**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch - Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 44/NĐ-CP ngày 06/05/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; số 35/NĐ-CP ngày 20/6/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Bắc Giang: Số 81/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 về việc Ban hành một số nội dung về quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; số 838/QĐ-UBND ngày 03/08/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 (tỷ lệ 1/25.000);

Căn cứ Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND huyện Yên Thế về việc phê duyệt nhiệm vụ Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Tân Hiệp, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2022-2035 (tỷ lệ 1/5.000);

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo số 906/BC-KTHT, ngày 07/11/2023, UBND xã Tân Hiệp tại Tờ trình số 1077/TTr-UBND ngày 20/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Tân Hiệp, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022 đến 2035, tỷ lệ 1/5.000, với các nội dung chính sau:

1. Lý do và sự cần thiết

Quy hoạch chung xây dựng xã Tân Hiệp được lập và phê duyệt từ năm 2013, sau 10 năm triển khai tổ chức thực hiện đã đạt được nhiều kết quả nhất định. Tuy nhiên giai đoạn 2016 đến nay, các chính sách, chủ trương, các quy hoạch cấp trên và các cơ sở pháp lý lập điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn trong giai đoạn hiện nay đã có nhiều thay đổi; những dự án lớn, mang tính động lực đã và đang triển khai và các yếu tố khác có ảnh hưởng đến các dự báo về phát triển dân cư, kinh tế - xã hội của địa phương dẫn đến ảnh hưởng tới đồ án quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Tân Hiệp. Đặc biệt quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 và Quy hoạch xây dựng vùng huyện Yên Thế tỉnh Bắc Giang đến năm 2040, tầm nhìn đến 2050 đã được phê duyệt tác động mạnh mẽ đến huyện Yên Thế nói chung và xã Tân Hiệp nói riêng. Do đó việc lập Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Tân Hiệp giai đoạn 2022 - 2035 là cần thiết, đảm bảo việc triển khai các dự án đầu tư xây dựng trong giai đoạn 2022 - 2035 phù hợp và thống nhất với quy hoạch cấp trên, làm cơ sở để địa phương triển khai công tác đầu tư xây dựng, phù hợp với các quy định của pháp luật cũng như tạo tiền đề, điều kiện khai thác hợp lý, phát huy được những lợi thế để phát triển kinh tế - xã hội, tạo sự liên kết trong vùng, mở rộng thị trường, phát triển sản xuất một cách bền vững. Đồng thời, từng bước nâng cao điều kiện sống, dân trí của người dân, góp phần xây dựng nếp sống văn minh, hiện đại ở khu vực nông thôn, đáp ứng tiến độ thực hiện xây dựng nông thôn theo Kế hoạch.

2. Vị trí, ranh giới phạm vi lập điều chỉnh quy hoạch

- Phạm vi nghiên cứu điều chỉnh: Quy hoạch bao gồm toàn bộ xã Tân Hiệp. Ranh giới cụ thể như sau:

- + Phía Bắc giáp xã Tam Hiệp, huyện Yên Thế;
- + Phía Nam giáp huyện Tân Yên;
- + Phía Đông giáp thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế;
- + Phía Tây giáp xã An Thượng và xã Tiến Thắng, huyện Yên Thế.
- Dân số hiện trạng: Khoảng 4.315 người.
- Dân số quy hoạch đến năm 2035: Khoảng 4.960 người.
- Tổng diện tích lập điều chỉnh quy hoạch chung: Khoảng 765,7ha.

3. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu của đồ án

- Căn cứ Thông tư số 31/2009/TT-BXD ngày 10/9/2009 của Bộ Xây dựng về việc Ban hành tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn và Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

+ Đất ở: $\geq 25\text{m}^2$ đất/người;

+ Đất công trình công cộng, dịch vụ: $\geq 5\text{m}^2$ /người;

+ Đất giao thông hạ tầng kỹ thuật: $\geq 5\text{m}^2$ /người;

+ Đất cây xanh: $\geq 2\text{m}^2$ /người.

- Chỉ tiêu cấp nước: Tối thiểu 60 lít/người/ngày.

- Chỉ tiêu cấp điện : Tối thiểu 150W/người.

- Tổng lượng nước thải (lấy bằng 80% tiêu chuẩn cấp nước).

4. Các nội dung đồ án điều chỉnh quy hoạch chung

4.1. Quy hoạch không gian tổng thể toàn xã xác định:

Quy hoạch xã trong môi liên hệ vùng: Phát triển đảm bảo môi liên hệ chặt chẽ với các thị trấn của khu vực như thị trấn Bồ Hạ, thị trấn Phồn Xương, quy hoạch thị trấn Mỏ Trạng, huyện Yên Thế; thị trấn Nhã Nam và thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên; thị trấn Kép, huyện Lạng Giang được liên kết bởi tuyến đường QL17, ĐT 292 và một số đường huyện.

4.2. Khu trung tâm xã:

- Trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND hiện trạng đã đạt chuẩn và đáp ứng được nhu cầu sử dụng của xã có tổng diện tích khuôn viên hiện trạng là $3.392,7\text{m}^2$. Hiện nay trụ sở UBND đang tiếp tục được cải tạo và chỉnh trang xứng đáng tầm vóc là công trình trung tâm tiêu biểu của xã Tân Hiệp;

- Quy hoạch trụ sở Công an tại khu đất giáp UBND với diện tích khoảng 0,15ha.

- Quy hoạch trụ sở quân sự xã với diện tích khoảng 0,28ha.

- Bru điện và viễn thông: Nằm trong khuôn viên UBND xã tại thôn Đồng Tâm, nhà cấp 4.

- Trạm Y tế: Nằm tại thôn Địa, diện tích hiện trạng là 0,393ha được giữ nguyên diện tích, hiện xã đã đạt chuẩn Quốc gia về y tế.

- Nhà văn hóa xã: Hiện trạng đã đạt chuẩn, được xây dựng trong khuôn viên trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND xã có quy mô sức chứa tối đa 300 người, phục vụ nhu cầu tổ chức hội nghị, sự kiện của xã.

- Quy hoạch khu vui chơi giải trí trung tâm xã tại vị trí giáp trường trung học có quy mô khoảng 1,0ha.

- Quy hoạch mới trường mầm non trung tâm xã tại thôn Địa 1,0ha.

- Quy hoạch mở rộng trường tiểu học và THCS 1,0ha; diện tích sau mở rộng là 2,21ha.

- Quy hoạch mở rộng trường mầm non thôn Chùa 0,15ha; diện tích sau mở rộng là 0,443ha.

- Quy hoạch mở rộng trường mầm non thôn Đồng Tâm 0,15ha; diện tích sau mở rộng là 0,266ha.

4.3. Quy hoạch định hướng phát triển các khu trung tâm văn hóa thôn, xóm:

Một số nhà văn hóa, khu trung tâm văn hóa thôn giữ nguyên hiện trạng, và quy hoạch mới một số khu trung tâm văn hóa thôn như:

- Quy hoạch khu nhà văn hóa thôn Đồng Tâm 0,2ha.
- Quy hoạch sân TDTT thôn Luộc Giới 1,0ha.
- Quy hoạch sân TDTT thôn Đồng Gia 0,3ha.
- Quy hoạch sân TDTT thôn Chùa 0,4ha.
- Quy hoạch sân TDTT, vui chơi thôn Hoàng Long 0,84ha.

4.4. Quy hoạch phát triển điểm dân cư nông thôn:

- Khu dân cư, thương mại dịch vụ thôn Hoàng Long với quy mô 9,9ha.
- Điểm dân cư thôn Chùa: 6,8ha.
- Điểm dân cư thôn Đồng Tâm 1: 3,5ha
- Điểm dân cư thôn Đồng Tâm 2: 3,7ha.
- Điểm dân cư thôn Đồng Gia 1: 4,5ha.
- Điểm dân cư thôn Đồng Gia 2: 2,0ha.
- Điểm dân cư thôn Am 1: 0,16ha.
- Điểm dân cư thôn Am 2: 0,4ha.

4.5. Quy hoạch đất xây dựng các khu chức năng khác:

Quy hoạch khu du lịch sinh thái hồ Đồng Hác 1,82ha.

4.6. Quy hoạch đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền:

- Quy hoạch mở rộng chùa Dĩnh Thép 1,0ha, diện tích sau mở rộng là 1,264ha.

- Quy hoạch mở rộng đình Dĩnh Thép 1,4ha, diện tích sau mở rộng là 1,714ha.

4.7. Đất nông nghiệp:

- Đất sản xuất nông nghiệp:

- + Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp năm 2022: 492,7ha;
- + Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2022-2030: 417,1494ha;
- + Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2031-2035: 391,29ha.

- Đất lâm nghiệp: Trong kỳ quy hoạch từ nay đến năm 2035 tập trung vào công tác bảo vệ diện tích rừng hiện có đáp ứng yêu cầu du lịch và bảo vệ môi trường. Giữ vững độ che phủ rừng 40%.

- Đất nông nghiệp khác:

+ Quy hoạch khu cây trồng dược liệu và chế biến 1,8ha tại thôn Am.

4.8. Đất CN, TTCN, làng nghề và đất khoáng sản và sản xuất VLXD:

- Quy hoạch điểm thương mại dịch vụ thôn Chùa (TTCN-DV) 0,55ha.

- Quy hoạch đất sản xuất phi nông nghiệp thôn Chùa 4,0ha.

- Quy hoạch đất VLXD đồi Ông Duẩn, thôn Luộc Giới 4,4ha.

- Quy hoạch đất VLXD Tân gia, thôn Địa, thôn Chùa 5,99ha.

- Quy hoạch đất sản xuất phi nông nghiệp thôn Luộc Giới 3,33ha.

- Quy hoạch đất sản xuất phi nông nghiệp thôn Địa 5,3ha.

4.9. Đất hạ tầng kỹ thuật khác: Quy hoạch cửa hàng xăng dầu xã Tân Hiệp, diện tích 0,45ha.

5. Cơ cấu sử dụng đất

BẢNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT XÃ TÂN HIỆP

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2022	Tỷ lệ %	Năm 2030			Năm 2035		
					Tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2030	Tỷ lệ %	Tăng (+) giảm (-) năm 2030	Diện tích năm 2035	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính		765,70	100	0	765,70	100	0	765,70	100
1	Đất nông nghiệp		645,48	84,30	-90,76	554,72	72,45	-31,15	523,57	68,38
1.1	<i>Đất sản xuất nông nghiệp</i>	SXN	492,70	64,35	-75,28	417,42	54,51	-31,25	386,17	50,43
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	267,83	34,98	-63,72	204,11	26,66	-27,96	176,16	23,01
a	Đất trồng lúa	LUA	236,13	30,84	-55,16	180,97	23,63	-23,10	157,87	20,62
b	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	31,70	4,14	-8,56	23,14	3,02	-4,86	18,28	2,39
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	224,87	29,37	-11,56	213,31	27,86	-3,29	210,02	27,43
1.2	<i>Đất lâm nghiệp</i>	LNP	133,00	17,37	-13,35	119,65	15,63	-1,16	118,50	15,48
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	133,00	17,37	-13,35	119,65	15,63	-1,16	118,50	15,48
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.3	<i>Đất nuôi trồng thủy sản</i>	NTS	19,78	2,58	-2,14	17,64	2,30	-0,55	17,09	2,23

1.4	Đất làm muối	LMU								
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH				0,00	0,00	1,80	1,80	0,24
2	Đất xây dựng		119,26	15,58	90,76	210,02	27,43	31,15	241,17	31,50
2.1	Đất ở		40,90	5,34	24,00	64,90	8,48	2,71	67,61	8,83
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	40,90	5,34	24,00	64,90	8,48	2,71	67,61	8,83
2.2	Đất công cộng		8,00	1,04	0,50	8,50	1,11	2,00	10,50	1,37
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,34	0,04	0	0,34	0,04	0	0,34	0,04
2.2.2	Đất y tế	DYT	3,93	0,51	0	3,93	0,51	0	3,93	0,51
2.2.3	Đất giáo dục	DGD	1,62	0,21	0,30	1,92	0,25	2,00	3,92	0,51
2.2.4	Đất văn hóa	DVH	2,11	0,28	0,20	2,31	0,30		2,31	0,30
2.2.5	Đất chợ	DCH								
2.3	Đất cây xanh, thể dục thể thao	DTT	0,65	0,08	2,30	2,95	0,39	1,24	4,19	0,55
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,72	0,09	2,40	3,12	0,41	0	3,12	0,41
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ CN			0,00	4,55	4,55	0,59	8,63	13,18	1,72
a	Đất tiểu thủ công nghiệp	TTCN		0,00	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00
b	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		0,00	4,55	4,55	0,59	8,63	13,18	1,72
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu XD	SKX		0,00	10,39	10,39	1,36	0	10,39	1,36
2.7	Đất xây dựng chức năng khác			0,00	1,82	1,82	0,24	0,00	1,82	0,24
	Đất du lịch sinh thái	DDL		0,00	1,82	1,82	0,24	0	1,82	0,24
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật		57,69	7,53	44,65	102,34	13,37	16,30	118,63	15,49
2.8.1	Đất giao thông	DGT	54,56	7,13	43,37	97,93	12,79	15,30	113,22	14,79
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn	DRA		0,00	0	0,00	0,00	1,00	1,00	0,13
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	3,13	0,41	0,83	3,96	0,52	0	3,96	0,52
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác		0,00	0,00	0,45	0,45	0,06	0	0,45	
a	Đất năng lượng	DNL	0,00	0,00	0,45	0,45	0,06	0	0,45	0,06
2.9	Đất hạ tầng kỹ thuật khác		11,30	1,48	0	11,30	1,48	0	11,30	1,48
	Đất thủy lợi	DTL	11,30	1,48	0	11,30	1,48	0	11,30	1,48
2.10	Đất quốc phòng, an ninh		0,00	0,00	0,15	0,15	0,02	0,28	0,43	0,06
a	Đất quốc phòng	CQP		0,00	0	0,00	0,00	0,28	0,28	0,04
b	Đất an ninh	CAN		0,00	0,15	0,15	0,02		0,15	0,02
3.	Đất khác		0,96	0,13	0,00	0,96	0,13	0,00	0,96	0,13
3.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng	SON	0,85	0,11	0	0,85	0,11	0	0,85	0,11
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,11	0,01	0	0,11	0,01	0	0,11	0,01

6. Định hướng quy hoạch phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

6.1. Định hướng quy hoạch giao thông:

- Quy hoạch tuyến đường tỉnh DT-294D dài 2,61km với mặt cắt 45m.
- Quy hoạch mở rộng tuyến đường huyện ĐH-53 từ Góc Phóng (QL17) - Tân Hiệp dài 2km, mặt cắt từ 8m mở rộng lên 31,4m.
- Quy hoạch mở rộng tuyến đường huyện ĐH-54A từ Đồng Mơ – Tân Hiệp (Am- ngã ba thôn Chùa- An Thượng) dài 7,26km, mặt cắt từ 8m mở rộng lên 31,4m.
- Quy hoạch mở rộng tuyến đường huyện ĐH-60E dài 3,88km, mặt cắt từ 8m mở rộng lên 31,4m.
- Quy hoạch tuyến đường huyện ĐH-60H dài 1,16km, mặt cắt 17,5m.
- Quy hoạch mở rộng tuyến đường trục xã từ ngã ba Luộc Giới đi thị trấn Nhã Nam dài 0,571km, mặt cắt từ 5m mở rộng lên 12m.
- Quy hoạch mở rộng tuyến đường từ Đồng Gia đi thị trấn Phồn Xương dài 0,625km, mặt cắt 12m.
- Quy hoạch tuyến đường từ ngã ba thôn Địa đi thị trấn Phồn Xương dài 1,3km, mặt cắt 12m.
- Quy hoạch mở rộng tuyến đường trục xã, liên xã từ thôn Đồng Gia đi xã Tam Hiệp dài 2,52km, mặt cắt từ 9m mở rộng lên 12m.
- Quy hoạch mở rộng tuyến đường trục xã, liên xã dài 8,13km mặt cắt từ 4,5m mở rộng lên 9m.
- Quy hoạch mở rộng tuyến đường trục thôn, nội thôn, nội đồng dài 33,8km, mặt cắt từ 4,5m mở rộng lên 7m.

6.2. Định hướng quy hoạch cấp nước:

- Cấp nước sinh hoạt: Sử dụng nguồn nước ngầm và nguồn nước lấy từ trạm cấp nước Tam Hiệp.
- Cấp nước sản xuất: từ hệ thống khe suối, hồ chứa; hiện trạng 10 thôn bản đều có kênh mương đã cứng hóa, đảm bảo tưới tiêu phục vụ sản xuất thuận lợi.
- Nhu cầu cấp nước toàn xã đến năm 2035: 859m³/ngày đêm.

6.3. Định hướng quy hoạch thoát nước:

- * *Thoát nước mặt:*
 - Do mật độ xây dựng còn thưa thoáng, hiện tại nước mưa tự thấm một phần, phần còn lại nước mặt tiêu thoát chủ yếu theo địa hình về mương tiêu.
 - Hệ thống thoát nước chung (nước mưa và nước thải thoát sinh hoạt thoát chung).
 - Đối với các tuyến đường trong khu dân cư có mật độ cao bố trí hệ thống rãnh thu nước nắp đan thu nước mặt đường và thu nước thải sinh hoạt sau đó đổ vào hệ thống sông hồ. Đối với đường ngoài khu dân cư, đường tỉnh, đường liên xã bên taluy – phải bố trí hệ thống rãnh dọc thu nước, các đường tụ thủy phải gia cố tạo bậc giảm áp.
- * *Thoát nước thải:* Nước thải từ các hộ gia đình trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung phải được xử lý qua bể tự hoại, không được xả nước ra ao, hồ, kênh rạch, sông suối tự nhiên,...

6.4. Định hướng quy hoạch cấp điện:

** Nguồn và lưới điện trung áp:*

- Nguồn điện cung cấp do nguồn điện của lưới điện quốc gia từ trạm 110KV Cầu Gò công suất 1x25MVA, cách trung tâm xã khoảng 3km.

- Đường điện 35kV hiện trạng sẽ được cải tạo, nâng cấp tiết điện, dịch chuyển cho phù hợp với quy hoạch giao thông.

** Trạm biến áp 35(22)/0,4kV:*

Cải tạo tuyến 35 KV theo đề án phát triển của ngành điện.

- Lưới hạ áp 0,4 KV: xây dựng mới toàn bộ đến tận các hộ dân. Lưới 0,4 KV đi nổi, tổ chức mạng hình tia, dùng cáp có bọc cách điện (ABC) tiết điện 120-50mm+2, bắt nổi trên cột điện bê tông ly tâm.

- Đường trục: Xây dựng mới và cải tạo đường dây 0,4 KV. Sử dụng cột BTLT 8,5m và 10m, dây dẫn dùng dây ABC (4x70) đến dây ABC (4x120). Các tuyến đường dây 0,4 KV trục chính không dài quá 500m .

- Đường nhánh: Dùng dây ABC (4x35) đến dây ABC (4x70). Sử dụng cột H-8,5 và cột cũ tận dụng từ đường trục 0,4 KV hiện có.

** Lưới điện hạ áp và chiếu sáng:*

- Lưới điện hạ thế: Thiết kế theo dạng hình tia phân nhánh. Để bảo đảm độ tin cậy cấp điện đề nghị các tuyến đường dây 0,4 kV trục chính không dài quá 500m.

- Lưới chiếu sáng: Bố trí chiếu sáng các đoạn đường trục chính tại một bên đường và hai bên, hệ thống điện chiếu sáng đi ngầm. Tại các khu vực ngõ xóm dân cư ở tập trung lưới chiếu sáng đi kết hợp chung cột với lưới 0,4KV. Thiết bị chiếu sáng dùng loại đèn hiện đại tiết kiệm điện năng. Giai đoạn trước mắt đầu tư mạng lưới chiếu sáng ở khu trung tâm.

6.5. Định hướng quy hoạch nghĩa trang, rác thải, môi trường

- Hiện tại xã có 03 nghĩa trang có tổng diện tích là 16.113m², không đủ diện tích nên mở rộng và quy hoạch các nghĩa trang như sau:

+ Quy hoạch mở rộng nghĩa trang liệt sĩ xã 0,09ha, tổng diện tích sau mở rộng là 0,74ha.

+ Quy hoạch mở rộng nghĩa trang Bãi Chợ 0,56ha, diện tích sau mở rộng là 0,958ha.

+ Quy hoạch mở rộng nghĩa trang Hồ Hồng 0,2ha, diện tích sau mở rộng là 0,309ha.

- Các nghĩa trang được phân khu cát táng 2m²/người, hung táng 5m²/người, nghĩa trang có đường vào, có nơi làm lễ tưởng niệm, có người quản lý theo Nghị định số 35/2008/NĐ-CP ngày 25/3/2008 của Chính phủ.

- Hạn chế tối đa ảnh hưởng tới các khu dân cư.

- Tuân thủ tuyệt đối tiêu chuẩn xây dựng Nghĩa trang nhân dân.

- Rác thải: Quy hoạch bố xung các điểm tập kết rác thải sinh hoạt tại các

thôn với bán kính phục vụ theo quy định. Rác thải sau đó được chuyển đến khu xử lý chung của huyện tại xã An Thượng. Đối với rác thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, y tế phải thu gom vận chuyển xử lý theo quy định.

- Quy hoạch khu xử lý chất thải rắn xây dựng tại thôn Am có diện tích 1,0ha.

7. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

STT	CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	GIAI ĐOẠN 2023-2030	GIAI ĐOẠN 2031-2035
1	Đất nông nghiệp khác		
1.1	Quy hoạch khu cây trồng dược liệu và chế biến 1,8ha tại thôn Am.		X
2.	Đất ở		
2.1	Quy hoạch khu dân cư thương mại dịch vụ tổng hợp với quy mô 9,9ha tại thôn Hoàng Long.	X	
2.2	Quy hoạch điểm dân cư thôn Chùa 6,8ha.	X	
2.3	Quy hoạch điểm dân cư thôn Đồng Tâm 1: 3,5ha.		X
2.4	Quy hoạch điểm dân cư thôn Đồng Tâm 2: 3,7ha.	X	
2.5	Quy hoạch điểm dân cư thôn Đồng Gia 1: 4,5ha.	X	
2.6	Quy hoạch điểm dân cư thôn Đồng Gia 2: 2,0ha.	X	
2.7	Quy hoạch điểm dân cư thôn Am 1: 0,16ha.		X
2.8	Quy hoạch điểm dân cư thôn Am 2: 0,4ha.	X	
3	Đất giáo dục		
3.1	Quy hoạch trường mầm non trung tâm xã tại thôn Đìa 1,0ha.		X
3.2	Quy hoạch mở rộng trường tiểu học và THCS 1,0ha; diện tích sau mở rộng là 2,21ha.		X
3.3	Quy hoạch mở rộng trường mầm non thôn Chùa 0,15ha; diện tích sau mở rộng là 0,443ha.	X	
3.4	Quy hoạch mở rộng trường mầm non thôn Đồng Tâm 0,15ha; diện tích sau mở rộng là 0,266ha.	X	
4	Đất văn hóa, TDTT		
4.1	Quy hoạch khu vui chơi giải trí trung tâm xã tại vị trí giáp trường trung học có quy mô khoảng 1,0ha.	X	
4.2	Quy hoạch khu nhà văn hóa thôn Đồng Tâm 0,2ha.	X	
4.3	Quy hoạch sân TDTT thôn Luộc Giới 1,0ha.	X	
4.4	Quy hoạch sân TDTT thôn Đồng Gia 0,3ha.	X	
4.5	Quy hoạch sân TDTT thôn Chùa 0,4ha.		X
4.6	Quy hoạch sân TDTT, vui chơi thôn Hoàng Long 0,84ha.		X
5	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền		
5.1	Quy hoạch mở rộng chùa Dĩnh Thép 1,0ha, diện tích sau mở rộng là 1,264ha	X	
5.2	Quy hoạch mở rộng đình Dĩnh Thép 1,4ha, diện tích sau mở rộng là 1,714ha	X	
6	Đất CN, TTCN, Làng nghề và đất khoáng sản và vật liệu XD		
6.1	Quy hoạch điểm thương mại dịch vụ thôn Chùa (TTCN-DV) 0,55ha.	X	

6.2	Quy hoạch đất SX phi nông nghiệp thôn Chùa 4,0ha.	X	
6.3	Quy hoạch đất VLXD đồi Ông Duẩn, thôn Luộc Giới 4,4ha.	X	
6.4	Quy hoạch đất VLXD Tân gia, thôn Đìa, thôn Chùa 5,99ha.	X	
6.5	Quy hoạch đất SX phi nông nghiệp thôn Luộc Giới 3,33ha.		X
6.6	Quy hoạch đất SX phi nông nghiệp thôn Đìa 5,3ha.		X
7.	Đất xây dựng chức năng khác		
7.1	Quy hoạch khu du lịch sinh thái hồ Đồng Hác 1,82ha.	X	
8	Đất giao thông		
8.1	Quy hoạch tuyến đường tỉnh DT-294D dài 2,61km MC 45m	X	
8.2	Quy hoạch mở rộng tuyến đường huyện ĐH-53 từ Góc Phóng (QL17) – Tân Hiệp dài 2km, mặt cắt từ 8m mở rộng lên 31,4m.	X	
8.3	Quy hoạch mở rộng tuyến đường huyện ĐH-54A từ Đồng Mơ – Tân Hiệp (Am - ngã ba thôn Chùa-An Thượng) mặt cắt từ 8m mở rộng lên 31,4m.	X	
8.4	Quy hoạch mở rộng tuyến đường huyện ĐH-60E (từ Hoàng Long-Am) mặt cắt từ 8m mở rộng lên 31,4m.	X	
8.5	Quy hoạch đường huyện lộ ĐH-60H dài 1,16km, rộng 17,5m	X	
8.6	Quy hoạch mở rộng tuyến đường trục xã từ ngã ba Luộc Giới đi thị trấn Nhã Nam dài 0,571km, từ 5m mở rộng lên 12m.	X	
8.7	Quy hoạch mở rộng tuyến đường từ Đồng Gia đi thị trấn Phồn Xương dài 0,625km rộng 12m.		X
8.8	Quy hoạch tuyến đường từ ngã ba thôn Đìa đi thị trấn Phồn Xương dài 1,3km, rộng 12m		X
8.9	Quy hoạch mở rộng tuyến đường trục xã, liên xã từ thôn Đồng Gia đi xã Tam Hiệp dài 2,52km, từ 9m mở rộng lên 12m.		X
8.10	Quy hoạch mở rộng tuyến đường trục xã, liên xã dài 8,13km từ 4,5m mở rộng lên 9m.		X
8.11	Quy hoạch mở rộng tuyến đường trục thôn, nội thôn, nội đồng từ 4,5m mở rộng lên 7m		X
9	Đất xử lý chất thải rắn		
9.1	Xây dựng mới bãi rác thải rắn VLXD thôn thôn Am có diện tích 1,0ha.		X
10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa		
10.1	- Quy hoạch mở rộng nghĩa trang liệt sỹ xã 0,09ha, tổng diện tích sau mở rộng là 0,74ha	X	
10.2	- Quy hoạch mở rộng nghĩa trang Bãi Chợ 0,56ha, diện tích sau mở rộng là 0,958ha.	X	
10.3	- Quy hoạch mở rộng nghĩa trang Hồ Hồng 0,2ha, diện tích sau mở rộng là 0,309ha.	X	
11	Đất hạ tầng kỹ thuật khác		
11.1	Quy hoạch đất năng lượng (cây xăng) 0,45ha.	X	
12	Đất quốc phòng, an ninh		
12.1	Quy hoạch trụ sở Công An tại khu đất giáp UBND với diện tích khoảng 0,15ha.	X	
12.2	Quy hoạch trụ sở quân sự xã với diện tích khoảng 0,28ha.		X

8. Các nội dung khác: Theo bản vẽ và thuyết minh quy hoạch được thẩm định, phê duyệt kèm theo.

9. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch

Việc quản lý thực hiện quy hoạch được quy định cụ thể trong thuyết minh và bản vẽ Quy định quản lý quy hoạch ban hành kèm theo Quyết định này.

(Có Quy định quản lý theo đồ án kèm theo hồ sơ quy hoạch)

Điều 2. UBND xã Tân Hiệp có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

- Công bố, cắm mốc giới theo quy hoạch ra ngoài thực địa;
- Điều chỉnh các quy hoạch có liên quan theo điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Tân Hiệp đến năm 2035.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng HĐND&UBND huyện, Phòng Tài Chính - Kế hoạch, Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội, Phòng Giáo dục và Đào tạo, Phòng Văn hóa và Thông tin, Phòng Y tế, Điện lực Yên Thế, Kho bạc Nhà nước huyện; UBND xã Tân Hiệp và các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- VP HĐND&UBND huyện: LĐ, TH;
- Công thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, KTHT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Tuyên